



THE IMPACT OF CORRUPTION AND INSTITUTIONAL QUALITY ON TAX REVENUE IN DEVELOPING COUNTRIES

Nguyen Ngoc Phong Lan^{1*}

¹Nguyen Tat Thanh University, Vietnam

ARTICLE INFO	ABSTRACT
DOI: 10.52932/jfmr.v17i3.937 <i>Received:</i> May 13, 2025 <i>Accepted:</i> September 04, 2025 <i>Published:</i> June 25, 2026 Keywords: Corruption, Institutional quality, Tax revenue. JEL codes: E02, H20, H71	The study aims to investigate the impact of corruption and institutional quality on tax collection efficiency in 40 developing countries during the period 2010 - 2022, and analyzes the interaction between these two factors. Using panel data and GLS and MMQR estimation, the results show that corruption has a negative impact on total tax and income tax revenue, while institutional quality has a positive impact on total tax revenue but a negative impact on income tax. Notably, the interaction variable between the two factors is positive, implying a substitution effect: good institutional quality reduces the negative impact of corruption. Therefore, the study proposes to strengthen corruption control through public financial transparency, enhance supervision and inspection, and improve institutional quality to build transparent, effective, and accountable governance, thereby improving tax collection management efficiency and promoting fair tax compliance.

*Corresponding author:

Email: nnplan@ntt.edu.vn



TÁC ĐỘNG CỦA THAM NHŨNG VÀ CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ ĐẾN THU THUẾ CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

Nguyễn Ngọc Phong Lan^{1*}

¹Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

THÔNG TIN	TÓM TẮT
DOI: 10.52932/jfmr.v17i3.937 Ngày nhận bài: 13/05/2025 Ngày chấp nhận: 04/09/2025 Ngày đăng: 25/06/2026 Từ khóa: Chất lượng thể chế, Tham nhũng, Thu thuế. Mã JEL: E02, H20, H71	Nghiên cứu đánh giá tác động của tham nhũng và chất lượng thể chế đến hiệu quả thu thuế tại 40 quốc gia đang phát triển giai đoạn 2010-2022, đồng thời phân tích vai trò tương tác giữa hai yếu tố này. Sử dụng dữ liệu bảng và ước lượng GLS cùng MMQR, kết quả cho thấy, tham nhũng tác động tiêu cực đến tổng thu thuế và thuế thu nhập, trong khi chất lượng thể chế tác động tích cực đến tổng thu thuế nhưng tiêu cực đến thuế thu nhập. Đáng chú ý, biến tương tác giữa hai yếu tố cho kết quả dương, hàm ý hiệu ứng thay thế: chất lượng thể chế tốt làm giảm tác động tiêu cực của tham nhũng. Từ đó, nghiên cứu đề xuất tăng cường kiểm soát tham nhũng thông qua minh bạch tài chính công, nâng cao giám sát, thanh tra và cải thiện chất lượng thể chế nhằm xây dựng nền quản trị minh bạch, hiệu quả và có trách nhiệm giải trình, qua đó nâng cao hiệu quả quản lý thu thuế và thúc đẩy công bằng tuân thủ thuế.

1. Giới thiệu

Tham nhũng, một trong những thách thức nghiêm trọng đối với phát triển bền vững ở các quốc gia đang phát triển, được phản ánh qua Điểm Số Cảm Nhận Tham Nhũng (CPI) năm 2020 của Tổ chức Minh bạch Quốc tế, đa số đạt dưới 50/100, một dấu hiệu đáng báo động. Tham nhũng không chỉ làm suy giảm hiệu quả quản trị mà còn gây thất thoát nguồn lực công, cản trở kinh tế chính thức và làm sâu sắc thêm

bất bình đẳng (Abed & Gupta, 2002). Một trong những hệ quả tương chừng đơn giản nhưng ít được nghiên cứu rõ ràng là tác động của tham nhũng đến nguồn thu ngân sách, đặc biệt là thu thuế. Dữ liệu từ WDI (2024) cho thấy, mức thuế trên GDP trung bình toàn cầu đạt 17,1% vào năm 2021. Tuy nhiên, các quốc gia thu nhập thấp chỉ đạt mức trung bình 12,1%, so với 24,6% tại các nền kinh tế phát triển cho thấy, khoảng cách năng lực huy động thu đáng kể. Đồng thời, chỉ số hiệu quả quản trị (government effectiveness), phản ánh năng lực thực thi chính sách và kiểm soát tham nhũng tại các quốc gia đang phát triển là (-0,9), trong khi các nền kinh

*Tác giả liên hệ:
Email: nnplan@ntt.edu.vn

tế phát triển đạt mức cao hơn đáng kể (+1,4). Những bằng chứng này xác nhận mối liên hệ chặt chẽ giữa chất lượng thể chế, tham nhũng và hiệu quả thu thuế.

Tại các quốc gia đang phát triển, nơi mà các hoạt động kinh tế phi chính thức chiếm tỷ trọng lớn, tham nhũng góp phần làm suy yếu quy mô nền kinh tế chính thức. Kinh tế phi chính thức thường né tránh nghĩa vụ thuế và hoạt động ngoài sự giám sát của cơ quan nhà nước, từ đó làm giảm hiệu quả thu thuế (Schneider & Enste, 2000). Mặc dù kinh tế phi chính thức là hiện tượng phổ biến tại các nước phát triển, nhưng ở các nền kinh tế chuyển đổi tại các nước đang phát triển – nơi đang chuyển mình từ mô hình kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường – hiện tượng này lại phát triển mạnh mẽ do sự yếu kém của hệ thống thể chế mới và sự lỏng lẻo trong quản lý nhà nước. Việc chuyển đổi chưa hoàn thiện dẫn đến sự tồn tại song song của nhiều quan hệ thị trường phức tạp và khu vực kinh tế ngầm, vốn được tiếp tay bởi các hình thức quan liêu, nhũng nhiễu và gánh nặng thuế khóa. Các nghiên cứu như của Johnson và cộng sự (1998) và Hindriks và cộng sự (1999) chỉ ra rằng, mức độ tham nhũng càng cao thì quy mô khu vực kinh tế ngầm càng lớn, do các doanh nghiệp tìm cách né tránh thuế hoặc thỏa thuận ngầm với cán bộ công quyền để tiếp tục hoạt động bất hợp pháp mà không bị xử lý.

Ngoài ra, mối quan hệ giữa tham nhũng và chất lượng thể chế cũng được đặt trong nhiều bối cảnh khác nhau. Một số nghiên cứu cho rằng, ở các quốc gia thu nhập thấp, hai yếu tố này có xu hướng bổ trợ cho nhau trong việc mở rộng quy mô kinh tế ngầm, trong khi ở các quốc gia thu nhập cao, chúng lại có xu hướng thay thế nhau (Dreher và cộng sự, 2009; Friedman và cộng sự, 2000). Điều này cho rằng, tác động của tham nhũng và chất lượng thể chế là không đồng nhất và có thể thay đổi tùy thuộc vào trình độ phát triển của từng quốc gia. Tuy nhiên, trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển, mối quan hệ giữa tham nhũng, chất lượng thể chế và hiệu quả thu thuế vẫn chưa được làm rõ một cách hệ thống và chưa có nhiều bằng

chứng thực nghiệm để khẳng định tính chất hỗ trợ hay thay thế giữa hai yếu tố này. Do đó, bài viết này hướng đến việc phân tích sâu sắc mối quan hệ tương tác giữa tham nhũng và chất lượng thể chế trong ảnh hưởng đến nguồn thu thuế tại các quốc gia đang phát triển, từ đó cung cấp một góc nhìn đa chiều mà các nghiên cứu trước còn bỏ ngỏ.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tham nhũng và thu thuế

Nhiều nghiên cứu trước đây khẳng định rằng tham nhũng là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thất thu thuế, đặc biệt thông qua việc mở rộng quy mô của khu vực kinh tế ngầm. Fernandez (2010) và Guiso và cộng sự (2006) cung cấp bằng chứng cho thấy, yếu tố văn hóa có thể ảnh hưởng đáng kể đến hành vi kinh tế, trong đó các chủ thể chuyển hướng sang hoạt động không chính thức để tránh nghĩa vụ thuế, thường đi kèm với hành vi hối lộ quan chức khu vực công. Theo Schneider và Klinglmaier (2004) và Slemrod (2002), hành vi trốn thuế không chỉ phụ thuộc vào chi phí tuân thủ mà còn bị chi phối bởi mức độ nghiêm khắc của các chế tài khi bị phát hiện. Uslander (2003) phát triển một mô hình lý thuyết giải thích mối quan hệ nhân quả giữa văn hóa tham nhũng và hành vi trốn thuế, lập luận rằng ở những quốc gia có mức độ tham nhũng cao, tỷ lệ trốn thuế thường lớn hơn do người dân tin rằng hệ thống quản trị đã bị tha hóa, từ đó không xem việc vi phạm luật thuế là hành vi phi đạo đức. Tuy nhiên, mô hình này vẫn còn gây tranh luận trong giới học thuật. Một số nghiên cứu khác tiếp cận khía cạnh tâm lý - xã hội của vấn đề, như Barr và Serra (2010) và Robert và Arnab (2013) cho thấy, cảm giác tội lỗi liên quan đến hành vi tham nhũng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ các yếu tố văn hóa.

Fisman và Miguel (2007) thông qua một thí nghiệm tự nhiên khẳng định rằng, tham nhũng là hiện tượng có tính văn hóa sâu sắc, ăn sâu trong tập quán xã hội, và các biện pháp thưởng – phạt kinh tế thông thường có thể không đủ

sức rắn đẽ. Các nghiên cứu thực nghiệm khác tập trung vào tham nhũng trong quản lý thuế (Bird & Zolt, 2008; Bornhorst và cộng sự, 2009; Ghura, 1998; Imam & Jacobs, 2007) đều nhất quán rằng, đây là yếu tố làm suy giảm đáng kể nguồn thu ngân sách. Nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra, thuế là lĩnh vực dễ bị tham nhũng xâm nhập nhất, từ khâu xác định nghĩa vụ thuế, thanh tra, cho đến thi hành cưỡng chế (Fjeldstad, 2001; Richupan, 1984; Sid Ahmed, 1993; Tanzi & Davoodi, 1998), đặc biệt tại các nền kinh tế đang phát triển, nơi thể chế yếu kém và hiệu quả thu thuế thấp. Imam và Jacobs (2007) sử dụng phương pháp ước lượng GMM cho mẫu các quốc gia Trung Đông chỉ ra rằng, tham nhũng làm giảm tỷ lệ thu thuế trên GDP, với tác động mạnh hơn ở các quốc gia thu nhập thấp. Đặc biệt, các sắc thuế đánh vào thương mại quốc tế chịu ảnh hưởng tiêu cực lớn hơn so với thuế nội địa, do sự yếu kém trong giám sát hải quan và thuế quan, dẫn đến méo mó thị trường và suy giảm phúc lợi xã hội.

Từ góc độ lý thuyết, Cerqueti và Coppier (2015) mô tả tình huống cán bộ thanh tra thuế nhận hối lộ để bỏ qua hành vi trốn thuế của doanh nghiệp. Nghiên cứu đề xuất cơ chế tiền lương và chế độ đãi ngộ hợp lý cho cán bộ thuế nhằm giảm động cơ thương lượng ngầm, qua đó nâng cao hiệu quả thu ngân sách, dù cách tiếp cận này vẫn thiên về lý thuyết và thiếu kiểm chứng thực nghiệm.

Ở một hướng nghiên cứu khác, Ivanyna và cộng sự (2016) phân tích mối quan hệ giữa văn hóa tham nhũng, hành vi tránh thuế và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển. Kết quả cho thấy, tham nhũng làm suy giảm đáng kể hiệu quả thu thuế và tăng trưởng kinh tế, đồng thời nhấn mạnh rằng trong điều kiện thể chế yếu, việc phòng chống tham nhũng có tác động mạnh mẽ hơn so với các biện pháp đơn lẻ nhằm hạn chế trốn thuế. Tuy nhiên, cũng như Cerqueti và Coppier (2015), nghiên cứu này chủ yếu dừng ở mức mô hình lý thuyết, chưa phân tích sâu khía cạnh thực nghiệm theo quốc gia.

Một nghiên cứu gần đây của Kéita và Laurila (2021) phân tích tác động kết hợp của tham nhũng và gánh nặng thuế đến năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) tại 90 quốc gia giai đoạn 1996-2014. Mặc dù không trực tiếp xem xét mối quan hệ giữa tham nhũng và hiệu quả thu thuế, kết quả cho thấy, biến tương tác giữa tham nhũng và gánh nặng thuế có ảnh hưởng đáng kể đến TFP, hàm ý rằng tác động tiêu cực của tham nhũng có thể được điều chỉnh thông qua các cơ chế chính sách tài khóa và hành vi kinh tế. Trong khi đó, Kurauone và cộng sự (2021) nghiên cứu mối liên hệ giữa tham nhũng và hành vi trốn thuế trong bối cảnh toàn cầu hóa và thương mại quốc tế. Sử dụng dữ liệu của 140 quốc gia cùng các phương pháp kinh tế lượng hiện đại, nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng thống kê rõ ràng về mối quan hệ giữa chỉ số cảm nhận tham nhũng (CPI) và hành vi trốn thuế ở phần lớn các nhóm quốc gia. Kết quả này cho thấy, tác động của tham nhũng đến hiệu quả thu thuế có thể phụ thuộc vào bối cảnh thể chế, mức độ minh bạch thông tin và năng lực quản trị của từng quốc gia, thay vì tồn tại một mối quan hệ đồng nhất trên phạm vi toàn cầu.

Tại các nền kinh tế mới nổi thuộc khối BRICS, Nguyen và Duong (2022) chứng minh rằng, kiểm soát tham nhũng có tác động tích cực và mạnh mẽ đến khả năng huy động thuế. Ngoài ra, quy mô khu vực kinh tế ngầm và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách, trong đó kinh tế ngầm có tác động phi tuyến còn FDI lại làm suy giảm khả năng huy động thuế.

Ở cấp độ khu vực, Capasso và cộng sự (2022) phân biệt giữa tham nhũng chủ động (quan chức công chủ động nhận hối lộ) và tham nhũng thụ động (sự cấu kết giữa khu vực công và khu vực tư), đồng thời chỉ ra rằng tham nhũng chủ động gây tổn hại nghiêm trọng hơn đến nguồn thu thuế. Kết quả này nhấn mạnh vai trò của cải cách hành chính công và nâng cao đạo đức công vụ trong việc cải thiện hiệu quả huy động ngân sách. Tương tự, Yaru và Raji (2022) nghiên cứu tại các quốc gia châu Phi cận Sahara cho thấy, trong các khía cạnh của quản trị công, chỉ có

tham nhũng có tác động đáng kể đến hiệu quả thu thuế, trong khi các yếu tố khác như pháp quyền và ổn định chính trị không có ý nghĩa thống kê. Điều này hàm ý rằng kiểm soát tham nhũng có thể mang lại hiệu quả trực tiếp hơn so với việc cải thiện đồng thời nhiều khía cạnh quản trị khác. Bổ sung cho lập luận này, Yohou (2023) chứng minh rằng hiệu quả của cải cách thuế phụ thuộc đáng kể vào mức độ kiểm soát tham nhũng. Khi tham nhũng được kiểm chế hiệu quả, các cải cách thuế có khả năng mở rộng không gian tài khóa và nâng cao năng lực huy động nguồn thu; ngược lại, trong bối cảnh thể chế yếu và tham nhũng phổ biến, hiệu quả của các cải cách này bị suy giảm đáng kể. Từ cơ sở lý thuyết và các bằng chứng thực nghiệm trên, nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

Giả thuyết H1: Tham nhũng có tác động tiêu cực đến thu thuế.

2.2. Chất lượng thể chế và thu thuế

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm khẳng định rằng chất lượng thể chế là yếu tố nền tảng quyết định năng lực huy động nguồn lực trong nước, đặc biệt là hiệu quả thu thuế. Các quốc gia có thể chế yếu thường gặp khó khăn trong việc xây dựng và thực thi một hệ thống thuế hiệu quả, dẫn đến tình trạng thất thu kéo dài và tỷ lệ thu ngân sách thấp (Bird và cộng sự, 2005; Davoodi & Grigorian, 2007; Botlhole và cộng sự, 2012). Các nghiên cứu này cho thấy, chất lượng quản trị không chỉ ảnh hưởng đến năng lực thiết kế chính sách thuế mà còn quyết định hiệu quả quản lý thu, mức độ tuân thủ của người nộp thuế và khả năng kiểm soát hành vi trốn, tránh thuế. Minh chứng điển hình được Acemoglu (2010) chỉ ra tại Pakistan, nơi mặc dù Chính phủ đã nhiều lần tăng thuế suất và triển khai các chương trình cải cách thuế, tỷ lệ thu thuế trên GDP vẫn chỉ dao động quanh mức 10% trong giai đoạn 2000-2006. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ nền tảng thể chế yếu, cơ sở thu hẹp, năng lực quản lý thuế hạn chế và khả năng kiểm soát hành vi trốn thuế chưa hiệu quả. Tương tự, Ahmed và O'Donoghue (2009) cũng lập luận rằng tăng trưởng kinh tế tự thân không

bảo đảm cải thiện hiệu quả huy động thuế nếu không đi kèm với những cải cách thể chế nhằm nâng cao năng lực quản trị và hiệu quả của hệ thống thuế.

Các nghiên cứu như Beyera (2020) và Keho (2015) cũng nhấn mạnh rằng, mức thu thuế thấp tại các quốc gia đang phát triển chủ yếu bắt nguồn từ thể chế yếu, khiến các nước này khó tiệm cận các chuẩn mực quản trị tài khóa hiệu quả. Hussain và cộng sự (2016) khẳng định vai trò của nhà nước hợp pháp, khung pháp lý ổn định và cơ quan giám sát độc lập trong việc cải thiện tỷ lệ thu thuế và ngăn chặn hành vi cấu kết giữa cán bộ thuế và người nộp thuế. Ngoài ra, các khía cạnh thể chế như tính minh bạch, trách nhiệm giải trình, hiệu quả chính phủ, ổn định chính trị và quyền tự do dân sự đều có mối quan hệ tích cực với doanh thu thuế (Bird và cộng sự, 2007; Dioda, 2012; Profeta & Scabrosetti, 2010; Torgler và cộng sự, 2008). Chẳng hạn, Bird và cộng sự (2005) trên mẫu 110 quốc gia đang phát triển chỉ ra rằng, nhà nước pháp quyền và tự do dân chủ là hai trụ cột thể chế quan trọng nâng cao năng lực huy động thuế.

Nhiều bằng chứng thực nghiệm gần đây tiếp tục khẳng định vai trò trọng yếu của chất lượng thể chế, đặc biệt là năng lực quản trị và hiệu quả hành chính, trong việc nâng cao hiệu quả huy động thuế tại các quốc gia đang phát triển. Các nghiên cứu cho thấy, việc cải thiện chất lượng thể chế góp phần tăng cường năng lực quản lý thuế, nâng cao mức độ tuân thủ của người nộp thuế và giảm thất thu ngân sách. Ở cấp độ khu vực, Bah (2024) sử dụng phương pháp System GMM trên mẫu 42 quốc gia châu Phi hạ Sahara giai đoạn 1996-2019 và cho thấy, chất lượng thể chế có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến doanh thu thuế tổng, cũng như các sắc thuế trực thu như thuế thu nhập và thuế giá trị gia tăng. Đối với thuế gián thu, phần lớn các chỉ số thể chế cũng cho thấy, tác động tích cực, ngoại trừ một số trường hợp liên quan đến thuế thương mại quốc tế. Những kết quả này củng cố quan điểm rằng việc nâng cao chất lượng thể chế không chỉ cải thiện hiệu quả quản trị công

mà còn góp phần mở rộng cơ sở thuế và tăng cường năng lực huy động nguồn thu một cách bền vững.

Tổng hợp bằng chứng trên cho thấy, chất lượng thể chế không chỉ trực tiếp nâng cao hiệu quả thu thuế thông qua thiết kế chính sách hợp lý và tăng cường giám sát, mà còn đóng vai trò điều tiết tác động của tham nhũng. Ở các quốc gia có thể chế mạnh, tác động tiêu cực của tham nhũng đến thu thuế có thể được làm suy yếu; ngược lại, ở các quốc gia có thể chế yếu, tham nhũng và quản trị kém thường bổ trợ lẫn nhau, làm xói mòn cơ sở thuế và gây thất thu nghiêm trọng. Xuất phát từ khoảng trống này, nghiên cứu đề xuất hai giả thuyết:

Giả thuyết H2a: Chất lượng thể chế có tác động tích cực đến thu thuế.

Giả thuyết H2b: Chất lượng thể chế điều tiết mối quan hệ giữa tham nhũng và thu thuế.

3. Mô hình và phương pháp ước lượng

3.1. Mô hình

Theo lý thuyết kinh tế thể chế (North, 1990) và các mô hình thuế – tuân thủ (Allingham & Sandmo, 1972), thể chế yếu kết hợp với tham nhũng cao sẽ làm xói mòn năng lực huy động nguồn thu, đặc biệt ở các nước đang phát triển, nơi khu vực phi chính thức lớn và năng lực giám sát hạn chế. Mối quan hệ tương tác giữa hai yếu tố này mang hàm ý điều tiết: chất lượng thể chế tốt có thể giảm bớt tác động tiêu cực của tham nhũng lên thu thuế, trong khi thể chế kém lại khuếch đại tác động tiêu cực này. Do đó, mô hình thực nghiệm cần xem xét đồng thời tác động riêng và tác động tương tác của tham nhũng và chất lượng thể chế đến hiệu quả thu thuế. Để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, bài viết dựa vào lý thuyết của North (1990), Allingham và Sandmo (1972) và các nghiên cứu trước để phát triển mô hình thực nghiệm sau:

$$TAXR_{it} = \beta_1 COR_{it} + \beta_2 INS_{it} + X_{it} \alpha + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

$$TAXR_{it} = \beta_1 COR_{it} + \beta_2 INS_{it} + \beta_3 COR * INS_{it} + X_{it} \alpha + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Sau khi thu thập dữ liệu của tất cả các quốc gia đang phát triển từ các nguồn World Development Indicators (WDI), Worldwide Governance Indicators (WGI) và Quality of Government (QoG), nghiên cứu tiến hành làm sạch dữ liệu và loại bỏ các quốc gia có thông tin không đầy đủ. Giai đoạn nghiên cứu được xác định từ năm 2010 đến năm 2024 dựa trên hai lý do chính: Các chỉ số về chất lượng quản trị quốc gia và tham nhũng chỉ được WGI và QoG công bố phổ biến từ năm 2010; Dữ liệu mới nhất trên các nguồn này chỉ có đến năm 2023 và dữ liệu năm 2024 hiện chưa được cập nhật đầy đủ. Sau khi xử lý và sàng lọc, bộ dữ liệu cuối cùng bao gồm 40 quốc gia đang phát triển với chuỗi dữ liệu bảng cho giai đoạn 2010-2022. Trong mô hình hồi quy, chỉ số i biểu thị quốc gia và t biểu thị thời gian (năm), nhằm kiểm định tác động của tham nhũng và chất lượng thể chế đến nguồn thu thuế (xem Phụ lục 1 online).

Biến phụ thuộc

Biến phụ thuộc chính là TAXR, đo lường hiệu quả thu thuế, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng thu thuế và GDP. Để làm rõ hơn tác động phân hóa của các yếu tố thể chế và tham nhũng, nghiên cứu tiếp tục sử dụng biến thuế đánh vào thu nhập (thuế trực thu) thay thế cho TAXR.

Biến giải thích chính

COR (Tham nhũng): Biến đo lường mức độ tham nhũng dựa trên Chỉ số Tham nhũng Bayesian do Standaert (2015) đề xuất, được thu thập từ cơ sở dữ liệu Quality of Government. Đây là chỉ số tổng hợp dựa trên dữ liệu từ hơn 20 cuộc khảo sát và đánh giá từ các doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ và quan chức chính phủ. Chỉ số này có thang đo từ 0 đến 100, với giá trị cao biểu thị mức độ tham nhũng nghiêm trọng hơn (Tawiah và cộng sự, 2024).

INS (Chất lượng thể chế): Được đại diện bởi chỉ số quản trị toàn cầu do World Bank phát triển, bao gồm sáu thành phần thể chế: trách nhiệm giải trình, quyền tự do dân sự, tính hợp pháp, hiệu quả của chính phủ, ổn định chính

trị và chất lượng quản trị (Kaufmann và cộng sự, 2011). Chỉ số này được tổng hợp từ hơn 100 biến thể chế, thu thập từ 40 nguồn dữ liệu thuộc 30 tổ chức quốc tế.

COR*INS (Biến tương tác): Biến tương tác giữa tham nhũng và chất lượng thể chế nhằm kiểm tra bản chất của mối quan hệ giữa hai yếu tố này trong tác động đến thu thuế. Nếu biến tương tác có ý nghĩa thống kê và mang dấu dương, điều đó ngụ ý chất lượng thể chế và tham nhũng có thể thay thế cho nhau; ngược lại, nếu mang dấu âm, hai yếu tố này có thể bổ trợ và làm trầm trọng thêm hiệu ứng tiêu cực đến thu ngân sách.

Các biến kiểm soát

Dựa trên các tài liệu nghiên cứu trước đây, bài viết sử dụng các biến kiểm soát gồm: độ mở thương mại, lượng khí thải CO₂ (Alesina & Wacziarg, 1998; Baunsgaard & Keen, 2010; Cagé & Gadenne, 2018; Karagöz, 2013; Tosun & Abizadeh, 2005); tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng dân số (Balasundaram và cộng sự, 2017; Chaudhary, 2013; Chelliah, 1971; Khattri & Rao, 2002); tổng vốn đầu tư (Barro, 1990; Hettich & Winer, 1984; Karimi & Taherzadeh, 2016; Kenny & Winer, 2006); Lạm phát (Balasundaram và cộng sự, 2017; Baunsgaard & Keen, 2010; Pupongsak, 2010; Tanzi, 1977); dòng vốn FDI (Ghura, 1998; Immurana và cộng sự, 2013; Karagöz, 2013; Karimi & Taherzadeh, 2016; Leuthold, 1991).

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Moulton (1986, 1990) chỉ ra rằng, việc sử dụng dữ liệu bảng trong phân tích liên quốc gia có thể dẫn đến sự xuất hiện của hiệu ứng nhóm, từ đó gây sai lệch trong các kết luận thống kê do sai số hệ thống. Để khắc phục hiện tượng tự tương quan trong các quan sát bên trong quốc gia và phương sai thay đổi giữa các quốc gia, tác giả áp dụng phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát (Generalized Least Squares – GLS). Bên cạnh đó, nghiên cứu sử dụng một kỹ thuật mới gần đây liên quan đến họ các kỹ thuật ước tính hồi quy phân vị được

đề xuất bởi (Machado & Silva, 2019) là “Method of Moments Quantile Regression” (MMQR) với ưu điểm là không chỉ có thể quan sát đặc điểm không đồng nhất của các biến ở các cấp độ khác nhau mà còn tránh được một cách hiệu quả các vấn đề như giá trị chênh lệch cực lớn và phương sai thay đổi. Ngoài ra, các nghiên cứu báo cáo rằng một số phương pháp tiếp cận dựa trên dữ liệu bảng hiện có không thể giải quyết được tính không đồng nhất và phương sai chéo theo thời gian (Musa và cộng sự, 2025), trong khi kỹ thuật MMQR có thể quan sát tác động hiệp phương sai không đồng nhất có điều kiện (Awan và cộng sự, 2022). Hơn nữa, trong những tình huống mà các biến độc lập thể hiện tính nội sinh, các mối quan hệ có thể có tác động đặc biệt mạnh mẽ, cách tiếp cận này có thể giải quyết khả năng tồn tại của các yếu tố nội sinh trong các biến độc lập, phù hợp trong trường hợp các tác động nhấn chìm mô hình dữ liệu bảng (Zhang và cộng sự, 2022).

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả và tương quan

Dữ liệu nghiên cứu gồm bộ dữ liệu bảng cân đối của 40 quốc gia đang phát triển (giai đoạn 2010-2022) với 520 quan sát đã được lọc sạch nghiêm ngặt từ các nguồn quốc tế uy tín như World Bank. Kết quả thống kê mô tả cho thấy, năng lực thu thuế còn hạn chế (trung bình 15,15% GDP), mức độ tham nhũng còn cao (trung bình 56,8/100) và chất lượng thể chế nhìn chung còn yếu (trung bình -0,20) (*chi tiết xem Phụ lục 3 online*).

Kết quả ma trận tương quan cho thấy hầu hết các biến giải thích liên hệ chặt chẽ và có ý nghĩa thống kê với tỷ lệ thu thuế (TAXR), đồng thời hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều dưới 0,8 giúp loại trừ hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng, đảm bảo độ tin cậy cho mô hình hồi quy (*xem Phụ lục 4 online*).

4.2. Kết quả thực nghiệm

Nhằm đánh giá tác động của tham nhũng và chất lượng thể chế đến hiệu quả thu thuế,

ngiên cứu tiến hành hồi quy mô hình với phương pháp GLS. Phương pháp này phù hợp với dữ liệu bảng cân đối và giúp điều chỉnh hiệu quả cho hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan có thể xảy ra trong chuỗi thời gian. Ở bước đầu tiên, mô hình được ước lượng với biến phụ thuộc là tỷ lệ thu thuế trên GDP (TAXR) nhằm phản ánh khả năng huy động nguồn lực thuế nói chung. Kết quả được trình bày tại cột (1) trong Bảng 1. Tiếp theo, để kiểm định sự khác biệt trong cấu trúc thuế, chúng tôi thay thế biến phụ thuộc bằng tỷ lệ thuế thu nhập trên tổng thu thuế (ITAX), một đại diện cho thuế trực thu, nhằm đánh giá cụ thể hơn tác động của tham nhũng và thể chế lên chính sách thuế thu nhập. Kết quả hồi quy được thể

hiện tại cột (2). Sau đó, để kiểm tra bản chất mối quan hệ giữa tham nhũng và chất lượng thể chế – liệu hai yếu tố này mang tính bổ sung hay thay thế nhau, chúng tôi đưa vào mô hình biến tương tác giữa tham nhũng và chất lượng thể chế (COR*INS). Mục tiêu là làm rõ cách thức hai yếu tố này kết hợp tác động đến hiệu quả thu thuế. Kết quả với biến phụ thuộc TAXR (tổng thu thuế trên GDP) được trình bày tại cột (3). Kết quả với biến phụ thuộc ITAX (thuế thu nhập trên tổng thu) được trình bày tại cột (4). Phân tích hồi quy này không chỉ kiểm định các giả thuyết H1, H2a mà còn góp phần làm sáng tỏ giả thuyết H2b về vai trò điều tiết của thể chế trong mối quan hệ giữa tham nhũng và nguồn thu thuế.

Bảng 1. Kết quả ước lượng GLS

Biến phụ thuộc	(1) TAXR	(2) ITAX	(3) TAXR	(4) ITAX
COR	-5,3494*** [-5,90]	-9,2692*** [-6,00]	-4,4323*** [-3,84]	-8,5032*** [-5,34]
INS	1,7675*** [6,08]	-3,6962*** [-5,41]	-1,2472 [-1,45]	-5,8240*** [-5,21]
COR*INS			5,3003*** [3,66]	3,3650** [2,11]
CO2	0,0587 [1,09]	1,8736*** [12,07]	-0,0768 [-1,19]	1,8325*** [11,03]
GDP	-0,1039*** [-5,44]	0,0269 [0,98]	-0,1074*** [-4,89]	0,0111 [0,40]
INF	-0,0920*** [-13,36]	-0,0723*** [-6,80]	-0,0901*** [-10,83]	-0,0696*** [-6,07]
FDI	0,1959*** [14,71]	0,0960*** [4,53]	0,1948*** [12,79]	0,1009*** [4,70]
POP	0,0320 [0,18]	4,3768*** [25,27]	-0,0278 [-0,14]	4,2493*** [23,84]
TRA	0,0019 [0,49]	0,0055 [1,09]	0,0072 [1,89]	0,0035 [0,45]
CAP	-0,1578*** [-13,38]	-0,2148*** [-10,85]	-0,1574*** [-13,96]	-0,1999*** [-8,88]
_cons	22,2222*** [50,75]	32,3857*** [48,84]	22,2882*** [46,06]	32,2550*** [42,34]
N	520	520	520	520

Ghi chú: Thống kê t trong dấu []; ** $p < 0.05$, *** $p < 0.01$.

Bảng 1 cho thấy, một số kết quả chính yếu về tác động của các biến đến nguồn thu thuế TAXR và thuế thu nhập ITAX. Kết quả ở cột (1) cho thấy, biến COR (tham nhũng) có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê cao ở mức 1% và 5%. Điều này cho thấy, kết quả ủng hộ giả thuyết H1 về sự tác động tiêu cực của tham nhũng đến nguồn thu thuế tại các nước đang phát triển. Trong khi đó, biến INS đại diện cho chất lượng thể chế có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê. Kết quả này tiếp tục khẳng định vai trò tích cực của chất lượng quản trị quốc gia trong việc đảm bảo quản trị tốt việc thực hiện tuân thủ thuế và qua đó góp phần đảm bảo nguồn thu cho ngân sách quốc gia. Biến tương tác COR*INS mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở hầu hết các kết quả ước lượng. Điều này cho thấy, vai trò điều tiết của chất lượng thể chế đến mối quan hệ giữa tham nhũng và thu thuế. Một cách cụ thể, chất lượng quản trị tốt sẽ góp phần làm giảm sự tác động tiêu cực của tham nhũng lên nguồn thu của các quốc gia đang phát triển. Đối với biến phụ thuộc là thuế thu nhập (ITAX) thì kết quả lại cho thấy, cả hai biến COR và INS đều mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê. Điều này cũng khẳng định tham nhũng tác động tiêu cực lên thuế thu nhập nghĩa là tham nhũng xói mòn nguồn thu thuế từ thu nhập do tính chất trực thu của loại thuế này. Người nộp thuế sẵn sàng thực hiện tham nhũng để được giảm nghĩa vụ thuế trực thu, trong khi thuế gián thu là từ người tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ do đó tham nhũng không tác động tiêu cực lên nguồn thu này. Ngược lại, chất lượng quản trị cũng tác động tiêu cực lên thuế thu nhập bởi vì chất lượng quản trị các nước đang phát triển còn thấp, cơ chế quản trị thuế và giám sát còn kém cho nên dẫn đến việc thất thu thuế trực thu thường xuyên xảy ra ở các quốc gia này.

Bảng 1 cũng thể hiện kết quả tác động của các biến kiểm soát trong mô hình lên biến TAXR và ITAX. Trước hết, hệ số hồi quy biến GDP mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê đối với TAXR nhưng không có ý nghĩa thống kê với biến ITAX. Sự tác động của dòng vốn FDI lên TAXR và ITAX thể hiện qua hệ số hồi quy của biến FDI (dấu dương và có ý nghĩa thống kê trong

tất cả các mô hình). Điều này cho thấy, FDI tác động tích cực lên thuế thu nhập nói riêng và tổng thu thuế nói chung. Các hai biến CO2 và POP đều mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê đối với ITAX nhưng không có ý nghĩa thống kê đối với biến TAXR. Trong khi đó, hệ số hồi quy của biến INF và CAP mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình, nghĩa là lạm phát và tổng vốn đầu tư có tác động tiêu cực lên tổng thu thuế và thuế thu nhập. Cuối cùng, kết quả cho thấy, biến TRA không có ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình.

4.3. Thảo luận kết quả

Kết quả hồi quy tại Bảng 1 cho thấy, biến COR (tham nhũng) có hệ số âm và đạt mức ý nghĩa thống kê cao trong tất cả các mô hình ước lượng, qua đó khẳng định tác động tiêu cực rõ rệt của tham nhũng đối với hiệu quả thu thuế tổng thể (TAXR) và thuế trực thu (ITAX). Điều này phù hợp với lập luận của lý thuyết kinh tế tội phạm (Allingham & Sandmo, 1972), theo đó, khi hệ thống thuế tồn tại kẽ hở và cán bộ thuế dễ dàng bị mua chuộc, chi phí kỳ vọng của hành vi trốn thuế sẽ giảm xuống, khuyến khích người nộp thuế né tránh hoặc giảm nghĩa vụ thuế. Trong bối cảnh này, tham nhũng làm suy yếu chức năng giám sát và cưỡng chế của cơ quan thuế, đồng thời phá vỡ nguyên tắc tuân thủ bắt buộc, đặc biệt đối với các sắc thuế mang tính cá nhân hóa như thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế lợi tức. Kết quả này nhất quán với các nghiên cứu thực nghiệm trước đó. Cerqueti và Coppier (2015), Fernandez (2010) và Guiso và cộng sự (2006) đều chỉ ra rằng, tham nhũng góp phần mở rộng quy mô khu vực phi chính thức, tạo điều kiện cho các thỏa thuận ngầm giữa cán bộ thuế và người nộp thuế. Những thỏa thuận này không chỉ làm thất thu ngân sách mà còn làm xói mòn cơ sở thuế lâu dài, do tạo ra tiền lệ và khuyến khích hành vi né thuế mang tính hệ thống. Ngoài ra, theo lý thuyết đại diện trong quản trị công, tham nhũng làm méo mó động cơ của cán bộ thuế, khiến họ ưu tiên lợi ích cá nhân hơn là thực thi nhiệm vụ thu ngân sách, từ đó làm suy giảm hiệu quả huy động nguồn thu. Thực tiễn

tại nhiều quốc gia đang phát triển cho thấy, tác động tiêu cực này thường nghiêm trọng hơn so với các nền kinh tế phát triển. Ở những nước có hệ thống pháp luật yếu, khung pháp lý về chống tham nhũng chưa hoàn thiện và cơ chế giám sát còn lỏng lẻo, hành vi hối lộ để giảm nghĩa vụ thuế diễn ra phổ biến và gần như trở thành “chi phí kinh doanh” không chính thức. Nhiều doanh nghiệp sẵn sàng thương lượng mức thuế thấp hơn với cán bộ thuế để đổi lại khoản hối lộ trực tiếp, trong khi cơ quan thuế thiếu nguồn lực và công nghệ để phát hiện vi phạm. Ở một số nước châu Phi và Nam Á, các nghiên cứu của Bird và cộng sự (2005) và Fjeldstad (2001) cho thấy, tham nhũng làm giảm tỷ lệ thu thuế trên GDP từ 2 - 4 điểm phần trăm mỗi năm, đặc biệt trong bối cảnh khu vực kinh tế phi chính thức chiếm tỷ trọng lớn và ít chịu sự kiểm soát. Điều này giải thích vì sao nhiều quốc gia dù có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao vẫn không cải thiện đáng kể tỷ lệ thu ngân sách so với GDP.

Về biến INS (chất lượng thể chế), hệ số hồi quy tại cột (1) là dương và có ý nghĩa thống kê, trong khi tại cột (2) lại mang dấu âm. Kết quả này cho rằng, chất lượng thể chế góp phần nâng cao tổng thu thuế nhưng lại tác động tiêu cực đến tỷ trọng thuế trực thu trong tổng thu Acemoglu (2010). Như vậy, giả thuyết H2a được khẳng định, đồng thời kết quả cũng gợi mở rằng tác động tích cực của cải cách thể chế có thể mất thời gian để lan tỏa đến các loại thuế nhạy cảm như thuế thu nhập. Trong ngắn hạn, khi thể chế được cải thiện, cơ quan quản lý có thể tăng cường giám sát và kiểm tra các lĩnh vực từng ít bị chú ý như môi trường, an toàn thực phẩm, quyền sở hữu trí tuệ. Điều này có thể khiến doanh nghiệp tăng chi phí tuân thủ và giảm động lực khai báo thu nhập đầy đủ, từ đó làm giảm nguồn thu thuế trực thu, như được đề cập bởi Beyera (2020).

Kết quả hồi quy với biến tương tác COR*INS tại cột (3) và (4) đều có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê cho thấy, tồn tại mối quan hệ thay thế giữa tham nhũng và chất lượng thể chế trong việc tác động đến nguồn thu thuế. Nói cách khác, ở các quốc gia có chất lượng

thể chế yếu, tác động tiêu cực của tham nhũng đến thu thuế sẽ mạnh hơn (Bird và cộng sự, 2005; Botlhole và cộng sự, 2012; Davoodi & Grigorian, 2007). Ngược lại, khi chất lượng thể chế được cải thiện, tác động tiêu cực của tham nhũng sẽ được làm suy giảm nhờ vào các cơ chế kiểm soát nội bộ hiệu quả hơn, hệ thống minh bạch hóa thông tin tốt hơn, và năng lực quản lý thuế cao hơn. Kết quả này cung cấp bằng chứng thực nghiệm rõ ràng cho giả thuyết H2b, đồng thời phù hợp với các phát hiện của Hussain và cộng sự (2016) về vai trò điều tiết của thể chế trong mối quan hệ giữa tham nhũng và hiệu quả quản lý ngân sách.

Một điểm thú vị trong kết quả thực nghiệm là hệ số hồi quy của biến GDP có dấu âm đối với biến phụ thuộc TAXR (tổng thu thuế). Kết quả này cho thấy, tăng trưởng kinh tế có tác động tiêu cực đến thu thuế tại các quốc gia trong mẫu khảo sát. Phát hiện này là hoàn toàn trái ngược với nghiên cứu của (Balasundaram và cộng sự, 2017; Chaudhary, 2013). Điều này có thể giải thích bởi đặc thù của nhiều quốc gia đang phát triển trong mẫu khảo sát, đa phần là các quốc gia đang phát triển. Để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế, các quốc gia này thường phải đánh đổi bằng các chính sách khuyến khích đầu tư, thu hút dòng vốn FDI, cũng như cung cấp ưu đãi thuế cho doanh nghiệp, nhất là trong giai đoạn đầu phát triển (Karimi & Taherzadeh, 2016). Tuy nhiên, các chính sách này có thể dẫn đến việc xói mòn cơ sở thu thuế và làm giảm tỷ lệ thu thuế, đặc biệt là trong bối cảnh nguồn thu ngân sách phụ thuộc chủ yếu vào thuế gián thu và thuế trực thu, hai loại thuế có xu hướng bị giảm thiểu trong quá trình khuyến khích đầu tư.

Ngoài ra, kết quả thực nghiệm cũng cho thấy, hệ số hồi quy của biến FDI (dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài) là dương và có ý nghĩa thống kê trong tất cả các ước lượng. Điều này khẳng định vai trò tích cực của FDI đối với nguồn thu thuế tổng thể và thuế trực thu (Imamura và cộng sự, 2013; Karagöz, 2013; Karimi & Taherzadeh, 2016). Dòng vốn FDI không chỉ giúp tăng trưởng kinh tế mà còn có tác động trực tiếp đến mở rộng cơ sở thu thuế

thông qua việc gia tăng số lượng doanh nghiệp, mở rộng sản xuất, và tạo ra các nguồn thu thuế mới, đặc biệt là từ thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân.

Kết quả cũng chỉ ra rằng, các biến CO2 (lượng khí thải CO2) và POP (tăng trưởng dân số) mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê đối với thuế thu nhập. Điều này cho rằng, ở các quốc gia đang phát triển, thuế thu nhập cá nhân chịu ảnh hưởng bởi các ngành có hàm lượng khí thải cao (như công nghiệp sản xuất, năng lượng, v.v.), những ngành này thường được yêu cầu đóng thuế trực thu cao hơn, đồng thời cũng dễ bị tác động bởi các chính sách thuế môi trường (Alesina & Wacziarg, 1998; Baunsgaard & Keen, 2010; Cagé & Gadenne, 2018; Karagöz, 2013). Bên cạnh đó, sự gia tăng dân số cũng tạo ra sự mở rộng của thị trường lao động, dẫn đến tăng số lượng người nộp thuế thu nhập cá nhân, qua đó làm tăng nguồn thu thuế từ khối doanh nghiệp và cá nhân (Khattry & Rao, 2002).

Tuy nhiên, kết quả cho thấy, hệ số hồi quy của biến INF (lạm phát) và CAP (tổng vốn đầu tư) đều mang dấu âm trong tất cả các mô hình hồi quy. Đặc biệt, lạm phát có tác động tiêu cực đến thu thuế do sự giảm sút trong tiêu dùng và thu nhập của người dân trong nền kinh tế lạm phát, khiến cho tổng thu thuế bị sụt giảm (Balasundaram và cộng sự, 2017; Baunsgaard & Keen, 2010). Tương tự, biến CAP mang dấu âm cho thấy, tổng vốn đầu tư tác động tiêu cực đến nguồn thu thuế, một phát hiện khá thú vị. Trái ngược với các nghiên cứu trước đây của Karimi và Taherzadeh (2016) và Kenny và Winer (2006), vốn đầu tư thường được cho là yếu tố quan trọng giúp mở rộng cơ sở thu thuế, tuy nhiên trong trường hợp này, kết quả cho thấy rằng, vốn đầu tư không dẫn đến sự gia tăng tương ứng trong thu thuế (Hettich & Winer, 1984). Có thể lý giải điều này bằng việc các khoản đầu tư này chưa thực sự tạo ra đủ giá trị gia tăng trong nền kinh tế để đóng góp vào ngân sách thuế, hoặc trong một số trường hợp, các khoản đầu tư này lại đi kèm với các ưu đãi thuế, giảm nghĩa vụ thuế của các doanh nghiệp.

Cuối cùng, kết quả hồi quy cho thấy, biến TRA (độ mở thương mại) không có ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình. Điều này có thể chỉ ra rằng, trong bối cảnh nghiên cứu của các quốc gia đang phát triển, việc mở cửa thị trường và tăng trưởng thương mại quốc tế không có tác động đáng kể đến nguồn thu thuế, có thể là do các chính sách thuế đối với thương mại quốc tế chưa được tối ưu hóa hoặc các quốc gia trong mẫu khảo sát chủ yếu phụ thuộc vào các nguồn thu khác ngoài thuế thương mại trực tiếp.

4.4. Kiểm tra tính vững

Kết quả trong Phụ lục 5 (xem *Phụ lục 5 online*) cho thấy, các ước lượng phân vị là tương đồng và nhất quán với kết quả thu được từ phương pháp hồi quy GLS. Mặc dù có một sự khác biệt nhỏ tại phân vị 75 đối với INS (dấu dương nhưng không có ý nghĩa thống kê), kết quả này không làm thay đổi bản chất của các kết quả chính trong nghiên cứu. Như vậy, các ước lượng thực nghiệm của phương trình (2) có tính vững, củng cố thêm niềm tin vào độ tin cậy của các kết quả nghiên cứu và khả năng khái quát hóa của chúng.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Bài viết đã cung cấp một cái nhìn toàn diện về tác động của tham nhũng và chất lượng thể chế đối với nguồn thu thuế tại các quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 2010-2022. Các kết quả thực nghiệm từ phương pháp GLS và MMQR cho thấy, những phát hiện quan trọng về cách tham nhũng và chất lượng thể chế ảnh hưởng đến thu thuế như sau:

Thứ nhất, tham nhũng có tác động tiêu cực đến cả tổng thu thuế và thuế thu nhập (thuế trực thu), làm giảm cơ sở thu thuế của quốc gia.

Thứ hai, mặc dù chất lượng thể chế có tác động tích cực đến tổng thu thuế, nó lại có tác động tiêu cực đối với thuế thu nhập. Điều này có thể do sự cải cách thể chế làm giảm các ngành

có liên quan đến thuế trực thu, ảnh hưởng đến việc thu thuế từ các nguồn thu nhập lớn.

Thứ ba, chất lượng thể chế đóng vai trò quan trọng trong việc điều tiết mối quan hệ giữa tham nhũng và thu thuế. Cụ thể, mối quan hệ giữa tham nhũng và thu thuế có tác động thay thế cho nhau, nghĩa là sự cải thiện chất lượng thể chế có thể làm giảm tác động tiêu cực của tham nhũng đến thu thuế.

5.2. Hàm ý chính sách

Từ kết quả thực nghiệm này, chúng tôi đề xuất một số hàm ý chính sách như sau:

Kiểm soát tham nhũng: Tham nhũng làm suy yếu cơ sở thu thuế, giảm hiệu quả thu thuế và dẫn đến các hệ lụy tiêu cực cho nền kinh tế. Chính phủ cần phải thực thi các chính sách nghiêm ngặt nhằm kiểm soát tham nhũng, bao gồm việc tăng cường minh bạch trong quản lý tài chính công và cải thiện các cơ chế giám sát, thanh tra. Việc này không chỉ bảo vệ lợi ích quốc gia mà còn giúp tái phân phối thu nhập và thúc đẩy sự công bằng trong hệ thống thuế. Các biện pháp chống tham nhũng có thể bao gồm việc cải thiện công tác quản lý tài chính công, thiết lập các cơ quan độc lập để thanh tra, và xây dựng các hệ thống khuyến khích tuân thủ thuế mạnh mẽ hơn.

Cải thiện chất lượng thể chế: Chất lượng thể chế đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường thu thuế. Chính phủ cần phải đẩy mạnh cải cách thể chế nhằm xây dựng một nền quản trị minh bạch, hiệu quả và trách nhiệm giải trình. Điều này sẽ giúp giảm thiểu tác động tiêu cực của tham nhũng, đồng thời cải thiện khả năng thu thuế qua các chính sách quản lý thuế hiệu quả hơn. Việc cải cách chất lượng thể chế không chỉ cải thiện hiệu quả thu thuế mà còn tạo ra môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động hợp pháp, khuyến khích đầu tư và phát triển, từ đó mở rộng cơ sở thu thuế.

Điều tiết sự kết hợp giữa tham nhũng và chất lượng thể chế: Các quốc gia có chất lượng thể chế yếu cần phải ưu tiên cải cách các cơ chế thể chế để ngăn ngừa sự suy giảm của nguồn thu thuế do tham nhũng. Đồng thời, các quốc gia có chất lượng thể chế tốt có thể tận dụng cơ hội để giảm thiểu tác động tiêu cực của tham nhũng, thông qua các biện pháp quản lý thuế hiệu quả và các cơ chế giám sát chặt chẽ. Cải cách thể chế cũng cần phải được thực hiện một cách toàn diện, bao gồm việc cải thiện cơ sở hạ tầng thể chế, tăng cường năng lực của cơ quan thuế và xây dựng các cơ chế phản hồi để tạo ra sự công bằng trong việc thực thi các chính sách thuế.

Nhìn chung, với kết quả thực nghiệm rõ ràng, bài viết đã chỉ ra rằng, tham nhũng và chất lượng thể chế có ảnh hưởng sâu sắc đến nguồn thu thuế của các quốc gia đang phát triển. Việc kiểm soát tham nhũng và cải thiện chất lượng thể chế là hai yếu tố quan trọng giúp các quốc gia này tăng cường khả năng thu thuế, cải thiện công bằng xã hội và tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững. Những khuyến nghị chính sách từ kết quả nghiên cứu này sẽ hỗ trợ các quốc gia trong việc xây dựng các chiến lược tài khóa phù hợp để đạt được mục tiêu tài chính công và phát triển kinh tế trong dài hạn.

5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Trong nghiên cứu của chúng tôi, dữ liệu chúng tôi sử dụng từ giai đoạn 2000-2022 của 40 quốc gia đang phát triển. Chúng tôi cho rằng, kết quả ước lượng sẽ mang tính đại diện tốt hơn nếu dữ liệu chúng tôi được mở rộng cho giai đoạn nghiên cứu và mẫu các quốc gia toàn cầu sẽ có nhiều biến động trong dữ liệu và kết quả sẽ kiểm chứng được khả năng xuất hiện các khác biệt lớn giữa các nhóm quốc gia để có minh chứng tốt hơn về mối quan hệ giữa tham nhũng, chất lượng thể chế và thu thuế. Chúng tôi tin rằng, việc mở rộng mẫu các quốc gia ở các khu vực khác nhau sẽ là hướng nghiên cứu tiếp theo của chúng tôi.

Tài liệu tham khảo

- Abed, G. T., và Gupta, S. (2002). The economics of corruption: An overview. In G. T. Abed, S. Gupta (Eds.), *Governance, Corruption, and Economic Performance*, (pp. 1-16). International Monetary Fund.
- Acemoglu, D. (2010). Institutions, factor prices, and taxation: Virtues of strong states? *American Economic Review*, 100(2), 115-119. <https://doi.org/10.1257/aer.100.2.115>
- Ahmed, V., và O'Donoghue, C. (2009). Redistributive effect of personal income taxation in Pakistan. *Pakistan Economic and Social Review*, 47(1), 1-17. <https://www.jstor.org/stable/25825339>
- Alesina, A., & Wacziarg, R. (1998). Openness, country size and government. *Journal of Public Economics*, 69(3), 305-321. [https://doi.org/10.1016/S0047-2727\(98\)00010-3](https://doi.org/10.1016/S0047-2727(98)00010-3)
- Allingham, M. G., & Sandmo, A. (1972). Income tax evasion: A theoretical analysis. *Journal of Public Economics*, 1(3-4), 323-338. [https://doi.org/10.1016/0047-2727\(72\)90010-2](https://doi.org/10.1016/0047-2727(72)90010-2)
- Awan, A., Abbasi, K. R., Rej, S., Bandyopadhyay, A., & Lv, K. (2022). The impact of renewable energy, internet use and foreign direct investment on carbon dioxide emissions: A method of moments quantile analysis. *Renewable Energy*, 189, 454-466. <https://doi.org/10.1016/j.renene.2022.03.017>
- Bah, M. (2024). Tax revenue mobilization and institutional quality in sub-Saharan Africa: An empirical investigation. *African Development Review*, 36(2), 201-221. <https://doi.org/10.1111/1467-8268.12752>
- Balasundaram, K., Adugna, A., Gobachew, A. M., & Kumar, M. S. (2017). Implementation of 5s methodology for performance improvement in a medium scale industry: A case study. *International Journal for Research và Development in Technology*, 7(3), 2349-3585. <https://www.ijrdt.org/upload/22494120-Implementation%20of%205s%20methodology%20for%20performance%20improvement%20in%20a%20medium%20scale%20industry%20A%20case%20study.pdf>
- Barr, A., & Serra, D. (2010). Corruption and culture: An experimental analysis. *Journal of Public Economics*, 94(11-12), 862-869. <https://doi.org/10.1016/j.jpubeco.2010.07.006>
- Barro, R. J. (1990). Government spending in a simple model of endogenous growth. *Journal of Political Economy*, 98(5), 103-106. <https://doi.org/10.1086/261726>
- Baunsgaard, T., & Keen, M. (2010). Tax revenue and (or?) trade liberalization. *Journal of Public Economics*, 94(9-10), 563-577. <https://doi.org/10.1016/j.jpubeco.2009.11.007>
- Beyera, I. (2020). *Impact of institutional quality on tax revenue in Côte d'Ivoire* (AERC Research Paper 482). The African Economic Research Consortium. <https://publication.aercafriclibrary.org/server/api/core/bitstreams/4d265f87-83c4-4f04-9066-035cee914ff5/content>
- Bird, R. M., Martinez-Vazquez, J., & Torgler, B. (2005). Societal institutions and tax effort in developing countries. In J. Alm, J. Martinez-Vazquez, & M. Rider (Eds.), *The challenges of tax reform in a global economy* (pp. 283-338). Springer Science & Business Media
- Bird, R. M., Martinez-Vazquez, J., & Torgler, B. (2007). *Tax effort: The impact of corruption, voice and accountability* (CREMA Working Paper No. 2007-13). Center for Research in Economics, Management and the Arts (CREMA). <https://www.econstor.eu/bitstream/10419/214387/1/2007-13.pdf>
- Bird, R. M., & Zolt, E. M. (2008). Tax policy in emerging countries. *Environment and Planning C: Government and Policy*, 26, 73-86. <https://journals.sagepub.com/doi/abs/10.1068/cav3>
- Bornhorst, F., Gupta, S., & Thornton, J. (2009). Natural resource endowments and the domestic revenue effort. *European Journal of Political Economy*, 25(4), 439-446. <https://doi.org/10.1016/j.ejpoleco.2009.01.003>
- Botthole, T., Asafu-Adjaye, J., & Carmignani, F. (2012). Natural resource abundance, institutions and tax revenue mobilisation in Sub-Sahara Africa. *South African Journal of Economics*, 80(2), 135-156. <https://doi.org/10.1111/j.1813-6982.2011.01305.x>
- Cagé, J., & Gadenne, L. (2018). Tax revenues and the fiscal cost of trade liberalization, 1792-2006. *Explorations in Economic History*, 70, 1-24. <https://doi.org/10.1016/j.eeh.2018.07.004>
- Capasso, S., Cicatiello, L., De Simone, E., & Santoro, L. (2022). Corruption and tax revenues: evidence from Italian regions. *Annals of Public and Cooperative Economics*, 93(4), 1129-1152. <https://doi.org/10.1111/apce.12356>
- Cerqueti, R., và Coppier, R. (2015). Corruptibility and tax evasion. *European Journal of Law and Economics*, 39, 355-373. <https://link.springer.com/article/10.1007/s10657-013-9406-z>
- Chaudhary, A. K. (2013). Impact of behavioral finance in investment decisions and strategies – A fresh approach. *International Journal of Management Research and Business Strategy*, 2(2), 85-92.

- Chelliah, R. J. (1971). Trends in taxation in developing countries. *Staff Papers*, 18(2), 254-331. <https://doi.org/10.2307/3866272>
- Davoodi, H. R., & Grigorian, D. (2007). *Tax potential vs. tax effort: A cross-country analysis of Armenia's stubbornly low tax collection* (MF Working Paper No. WP/07/106). International Monetary Fund.
- Dioda, L. (2012). *Structural determinants of tax revenue in Latin America and the Caribbean, 1990-2009* (LC/MEX/L.1087). Economic Commission for Latin America and the Caribbean (ECLAC).
- Dreher, A., Kotsogiannis, C., & McCorriston, S. (2009). How do institutions affect corruption and the shadow economy? *International Tax and Public Finance*, 16, 773-796. <https://link.springer.com/article/10.1007/s10797-008-9089-5>
- Nguyen, V. D., & Duong, T. H. M. (2022). Corruption, shadow economy, FDI, and tax revenue in BRICS: A Bayesian approach. *Montenegrin Journal of Economics*, 18(2), 85-94. <https://doi.org/10.14254/1800-5845/2022.18-2.8>
- Fernandez, R. (2010). Does culture matter? In J. Benhabib, A. Bisin, & M. O. Jackson (Eds.), *Handbook of social economics* (Vol. 1A, pp. 481-510). North Holland.
- Fisman, R., & Miguel, E. (2007). Corruption, norms, and legal enforcement: Evidence from diplomatic parking tickets. *Journal of Political Economy*, 115(6), 1020-1048. <https://doi.org/10.1086/527495>
- Fjeldstad, O.-H. (2001). Taxation, coercion and donors: Local government tax enforcement in Tanzania. *The Journal of Modern African Studies*, 39(2), 289-306. <https://doi.org/10.1017/S0022278X01003627>
- Friedman, E., Johnson, S., Kaufmann, D., & Zoido-Lobaton, P. (2000). Dodging the grabbing hand: The determinants of unofficial activity in 69 countries. *Journal of Public Economics*, 76(3), 459-493. [https://doi.org/10.1016/S0047-2727\(99\)00093-6](https://doi.org/10.1016/S0047-2727(99)00093-6)
- Ghura, M. D. (1998). *Tax revenue in Sub-Saharan Africa: Effects of economic policies and corruption* (IMF Working Papers No 1998/135). International Monetary Fund.
- Guiso, L., Sapienza, P., & Zingales, L. (2006). Does culture affect economic outcomes? *Journal of Economic Perspectives*, 20(2), 23-48. <http://doi.org/10.1257/jep.20.2.23>
- Hettich, W., & Winer, S. (1984). A positive model of tax structure. *Journal of Public Economics*, 24(1), 67-87. [https://doi.org/10.1016/0047-2727\(84\)90005-7](https://doi.org/10.1016/0047-2727(84)90005-7)
- Hindriks, J., Keen, M., & Muthoo, A. (1999). Corruption, extortion and evasion. *Journal of Public Economics*, 74(3), 395-430. [https://doi.org/10.1016/S0047-2727\(99\)00030-4](https://doi.org/10.1016/S0047-2727(99)00030-4)
- Hussain, S., Ilahi, N., & ul Islam, M. M. (2016). Impact of institutional quality and governance on Tax-GDP ratio: A cross country analysis. *Journal of Managerial Sciences*, 10(2), 183-203. https://qurtuba.edu.pk/jms/default_files/JMS/10_2/JMS_July_December2016_183-203.pdf
- Imam, P. A., & Jacobs, D. (2007). *Effect of corruption on tax revenues in the Middle East* (IMF Working Papers 2007/270), International Monetary Fund.
- Immurana, M., Rahman, A. M. A., & Iddrisu, A.-A. (2013). The impact of trade liberalisation on tax revenue in Ghana: A co-integration analysis. *ADRRJ Journal*, 3(3), 1-19.
- Benitez, J. C., Mansour, M., Pecho, M., & Vellutini, C. (2023). *Building tax capacity in developing countries* (Staff Discussion Note No. SDN/2023/006). International Monetary Fund. <https://doi.org/10.5089/9798400246098.006>
- Ivanyna, M., Moumouras, A., & Rangazas, P. (2016). The culture of corruption, tax evasion, and economic growth. *Economic Inquiry*, 54(1), 520-542. <https://doi.org/10.1111/ecin.12228>
- Johnson, S., Kaufmann, D., & Zoido-Lobaton, P. (1998). Regulatory discretion and the unofficial economy. *The American Economic Review*, 88(2), 387-392. <https://www.jstor.org/stable/116953>
- Karagöz, K. (2013). Determinants of tax revenue: Does sectorial composition matter? *Journal of Finance, Accounting & Management*, 4(2), 50-63. <https://openurl.ebsco.com/EPDB%3Agcd%3A11%3A23058907>
- Karimi, K., & Taherzadeh, M. J. (2016). A critical review of analytical methods in pretreatment of lignocelluloses: Composition, imaging, and crystallinity. *Bioresource technology*, 200, 1008-1018. <https://doi.org/10.1016/j.biortech.2015.11.022>
- Kaufmann, D., Kraay, A., & Mastruzzi, M. (2011). The worldwide governance indicators: Methodology and analytical issues. *Hague Journal on the Rule of Law*, 3(2), 220-246. <https://doi.org/10.1017/S1876404511200046>

- Keho, Y. (2015). Institutions, economic structure and tax revenue in UEMOA countries: A pool mean group analysis. *Journal of Empirical Economics*, 4(4), 216-230. <https://ideas.repec.org/a/rss/jnljee/v4i4p3.html>
- Kéita, K., & Laurila, H. (2021). Corruption and tax burden: What is the joint effect on total factor productivity? *Economies*, 9(1), 26. <https://doi.org/10.3390/economies9010026>
- Kenny, L. W., & Winer, S. L. (2006). Tax systems in the world: An empirical investigation into the importance of tax bases, administration costs, scale and political regime. *International Tax and Public Finance*, 13, 181-215. <https://link.springer.com/article/10.1007/s10797-006-3564-7>
- Khattry, B., & Rao, J. M. (2002). Fiscal faux pas? An analysis of the revenue implications of trade liberalization. *World Development*, 30(8), 1431-1444. [https://doi.org/10.1016/S0305-750X\(02\)00043-8](https://doi.org/10.1016/S0305-750X(02)00043-8)
- Kurauone, F., Mhlanga, S., & Nyakurukwa, G. (2021). Kurauone, O., Kong, Y., Sun, H., Famba, T., & Muzamhindo, S. (2021). *Tax evasion; public and political corruption and international trade: a global perspective*. *Journal of Financial Economic Policy*, 13(6), 698-729. <https://doi.org/10.1108/JFEP-04-2020-0067>
- Leuthold, J. H. (1991). Tax shares in developing economies a panel study. *Journal of Development Economics*, 35(1), 173-185. [https://doi.org/10.1016/0304-3878\(91\)90072-4](https://doi.org/10.1016/0304-3878(91)90072-4)
- Machado, J. A., & Silva, J. S. (2019). Quantiles via moments. *Journal of Econometrics*, 213(1), 145-173. <https://doi.org/10.1016/j.jeconom.2019.04.009>
- Moulton, B. R. (1986). Random group effects and the precision of regression estimates. *Journal of Econometrics*, 32(3), 385-397. [https://doi.org/10.1016/0304-4076\(86\)90021-7](https://doi.org/10.1016/0304-4076(86)90021-7)
- Moulton, B. R. (1990). An illustration of a pitfall in estimating the effects of aggregate variables on micro units. *The Review of Economics and Statistics*, 72(2), 334-338. <https://doi.org/10.2307/2109724>
- Musa, K., Janssen, M., Said, J., Zakaria, N. B., & Erum, N. (2025). The impact of public debt and quality of governance on economic growth in high-income countries. *Journal of the Knowledge Economy*, 16, 2817-2843. <https://link.springer.com/article/10.1007/s13132-024-02073-x>
- North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance*. Cambridge University Press.
- Profeta, P., & Scabrosetti, S. (2010). *The political economy of taxation: Lessons from developing countries*. Edward Elgar Publishing.
- Pupongsak, S. (2010). *The effect of trade liberalization on taxation and government revenue* (Doctoral Dissertation, University of Birmingham). University of Birmingham eTheses Repository. <http://etheses.bham.ac.uk/id/eprint/837>
- Richupan, S. (1984). Measuring tax evasion. *Finance and Development*, 21(4), 38. <https://www.proquest.com/openview/7c6be21caad752f911c0159699ea42f0/1?pq-origsite=gscholar&cbl=1819673>
- Robert, I., & Arnab, M. (2013). Is dishonesty contagious? *Economic Inquiry*, 51, 722-734. <https://doi.org/10.1111/j.1465-7295.2012.00470.x>
- Schneider, F., & Enste, D. H. (2000). Shadow economies: Size, causes, and consequences. *Journal of Economic Literature*, 38(1), 77-114. <http://doi.org/10.1257/jel.38.1.77>
- Schneider, F., & Klinglmair, R. (2004). *Shadow economies around the world: what do we know?* (Working Paper No. 0403). Department of Economics, Johannes Kepler University of Linz. <https://hdl.handle.net/10419/73278>
- Sid Ahmed, A. (1993). Richard M. Bird, Tax Policy and Economic Development. *Revue Tiers Monde*, 34(136), 946-947. https://www.persee.fr/doc/tiers_0040-7356_1993_num_34_136_4819_t1_0946_0000_4
- Slemrod, J. (2002). *Trust in public finance* (NBER Working Paper No. 9187). National Bureau of Economic Research. <https://doi.org/10.3386/w9187>
- Standaert, S. (2015). Divining the level of corruption: A Bayesian state-space approach. *Journal of Comparative Economics*, 43(3), 782-803. <https://doi.org/10.1016/j.jce.2014.05.007>
- Tanzi, V. (1977). Inflation, lags in collection, and the real value of tax revenue. *Staff Papers*, 24(1), 154-167. <https://doi.org/10.2307/3866540>
- Tanzi, V., & Davoodi, H. (1998). Corruption, public investment, and growth. In H. Shibata, T. Ihori (Eds.), *The welfare state, public investment, and growth* (pp. 41-60). Springer. https://doi.org/10.1007/978-4-431-67939-4_4
- Tawiah, V., Zakari, A., & Alvarado, R. (2024). Effect of corruption on green growth. *Environment, Development and Sustainability*, 26(4), 10429-10459.

- Torgler, B., Demir, I. C., Macintyre, A., & Schaffner, M. (2008). Causes and consequences of tax morale: An empirical investigation. *Economic Analysis and Policy*, 38(2), 313-339. [https://doi.org/10.1016/S0313-5926\(08\)50023-3](https://doi.org/10.1016/S0313-5926(08)50023-3)
- Tosun, M. S., & Abizadeh, S. (2005). Economic growth and tax components: an analysis of tax changes in OECD. *Applied Economics*, 37(19), 2251-2263. <https://doi.org/10.1080/00036840500293813>
- Uslaner, E. M. (2003). Trust, democracy and governance: Can government policies influence generalized trust?. In M. Hooghe, D. Stolle (Eds.), *Generating social capital* (pp. 171-190). Palgrave Macmillan.
- Yaru, M. A., & Raji, J. O. (2022). Corruption, governance and tax revenue performance in Sub-Saharan Africa. *African Journal of Economic Review*, 10(1), 234 - 253. <https://doi.org/10.22004/ag.econ.320576>
- Yohou, H. D. (2023). Corruption, tax reform and fiscal space in emerging and developing economies. *The World Economy*, 46(4), 1082-1118. <https://doi.org/10.1111/twec.13385>
- Zhang, Q., Chen, J., Guan, W., Wang, Y., & Ahmed, M. (2022). Asymmetric impacts of technology innovation and environmental quality on tourism development in emerging economies. *Economic Research-Ekonomska Istraživanja*, 35(1), 5114-5130. <https://doi.org/10.1080/1331677X.2021.2023027>
- World Bank. (2024). *Worldwide Governance Indicators* (WGI). Washington, DC: World Bank. Retrieved from Worldwide Governance Indicators.